

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT QUẢNG NAM
TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG – LÂM NGHIỆP QUẢNG NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Năm 2019

Mã chương: 412

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam

Mẫu số B01-H

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH Năm 2018

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A. CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG									
111	Tiền mặt	157.000.808		8.611.509.490	8.595.578.240	8.611.509.490	8.595.578.240	172.932.058	
1111	Tiền Việt Nam	157.000.808		8.611.509.490	8.595.578.240	8.611.509.490	8.595.578.240	172.932.058	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	1.890.983.792		9.163.496.222	10.002.030.435	9.163.496.222	10.002.030.435	1.052.449.579	
1121	Tiền Việt Nam	1.890.983.792		9.163.496.222	10.002.030.435	9.163.496.222	10.002.030.435	1.052.449.579	
11219	Tiền gửi khác	1.890.983.792		9.163.496.222	10.002.030.435	9.163.496.222	10.002.030.435	1.052.449.579	
131	Phải thu khách hàng	1.456.848.749		6.138.405.171	6.588.672.920	6.138.405.171	6.588.672.920	1.006.581.000	
1311	Phải thu khách hàng - HDSXKD	1.242.501.500		6.034.903.020	6.336.163.520	6.034.903.020	6.336.163.520	941.241.000	
1318	Phải thu khách hàng - Thu nhập khác	214.347.249		103.502.151	252.509.400	103.502.151	252.509.400	65.340.000	
136	Phải thu nội bộ	322.967.127		110.049.899	293.712.663	110.049.899	293.712.663	139.304.363	
138	Phải thu khác	327.186.000		233.185.500	546.436.500	233.185.500	546.436.500	13.935.000	
1388	Phải thu khác	327.186.000		233.185.500	546.436.500	233.185.500	546.436.500	13.935.000	
141	Tạm ứng	534.318.000		277.480.000	722.298.000	277.480.000	722.298.000	89.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	185.223.280		285.695.240	433.528.340	285.695.240	433.528.340	37.390.180	
153	Công cụ dụng cụ	1.590.480		0	1.590.480	0	1.590.480	0	
154	Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang	700.996.905		4.170.630.566	4.868.408.271	4.170.630.566	4.868.408.271	3.219.200	
155	Sản phẩm	155.861.000		2.806.989.148	2.675.416.187	2.806.989.148	2.675.416.187	287.433.961	
156	Hàng hoá	14.633.500		2.572.809.090	2.567.442.590	2.572.809.090	2.567.442.590	20.000.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	37.026.873.421		5.179.482.200	5.179.482.200	5.179.482.200	5.179.482.200	31.847.391.221	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	32.348.186.628		4.645.915.000	4.645.915.000	4.645.915.000	4.645.915.000	27.702.271.628	
21111	Nhà cửa	17.478.487.763		0	0	0	0	17.478.487.763	
21112	Vật kiến trúc	14.869.698.865		4.645.915.000	4.645.915.000	4.645.915.000	4.645.915.000	10.223.783.865	
2112	Phương tiện vận tải	359.572.500		0	0	0	0	359.572.500	
21121	Phương tiện vận tải đường bộ	359.572.500		0	0	0	0	359.572.500	
2113	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4.319.114.293		533.567.200	533.567.200	533.567.200	533.567.200	3.785.547.093	
21131	Máy móc, thiết bị văn phòng	243.135.413		78.603.700	78.603.700	78.603.700	78.603.700	164.531.713	

[illegible]

4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính sự nghiệp							
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ							
4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính							
431	Các quỹ							
4311	Quỹ khen thưởng	917.406.405	209.496.773	62.944.469	209.496.773	62.944.469	770.854.101	
43111	NSNN cấp	36.969.000	17.560.220	1.950.000	17.560.220	1.950.000	21.358.780	
43118	Khác	0	780.000	780.000	780.000	780.000	21.358.780	
4312	Quỹ phúc lợi	36.969.000	16.780.220	1.170.000	16.780.220	1.170.000	473.313	
43121	Quỹ phúc lợi	20.063.313	19.590.000	0	19.590.000	0	473.313	
4313	Quỹ bổ sung thu nhập	20.063.313	19.590.000	0	19.590.000	0		
4314	Quỹ phát triển hoạt động SN	142.696.030	83.510.889	60.994.469	83.510.889	60.994.469	120.179.610	
43141	Quỹ phát triển hoạt động SN	599.739.743	76.401.264	0	76.401.264	0	523.338.479	
4315	Quỹ ổn định dự phòng thu nhập	599.739.743	76.401.264	0	76.401.264	0	523.338.479	
468	Nguồn cải cách tiền lương	117.938.319	12.434.400	0	12.434.400	0	105.503.919	
511	Thu hoạt động do NSNN cấp	0	62.466.000	62.466.000	62.466.000	62.466.000	62.466.000	
5112	Không thường xuyên	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159		
515	Doanh thu tài chính	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, DV	1.924.400	1.924.400	1.924.400	1.924.400	1.924.400		
611	Chi phí hoạt động	7.240.789.419	7.240.789.419	7.240.789.419	7.240.789.419	7.240.789.419		
6112	Chi phí hoạt động - Không thường xuyên	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159		
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159		
66128	Chi phí hoạt động khác	1.825.126.060	1.825.126.060	1.825.126.060	1.825.126.060	1.825.126.060		
615	Chi phí tài chính	2.299.213.099	2.299.213.099	2.299.213.099	2.299.213.099	2.299.213.099		
632	Giá vốn hàng bán	32.504.642	32.504.642	32.504.642	32.504.642	32.504.642		
642	Chi phí quản lý của hoạt động	6.967.498.793	6.967.498.793	6.967.498.793	6.967.498.793	6.967.498.793		
6421	SXKD, dịch vụ	115.640.318	115.640.318	115.640.318	115.640.318	115.640.318		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	32.827.520	32.827.520	32.827.520	32.827.520	32.827.520		
6422	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	0	0	0	0	0		
6428	Chi phí hoạt động khác	82.812.798	82.812.798	82.812.798	82.812.798	82.812.798		
821	Chi phí thuế TNDN	25.414.117	25.414.117	25.414.117	25.414.117	25.414.117		
8211	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.414.117	25.414.117	25.414.117	25.414.117	25.414.117		
911	Xác định kết quả	11.509.513.454	11.509.513.454	11.509.513.454	11.509.513.454	11.509.513.454		

9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp			4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159	4.124.339.159		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD - dịch vụ			7.377.410.662	7.377.410.662	7.377.410.662	7.377.410.662		
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính			33.177.750	33.177.750	33.177.750	33.177.750		
	Tổng cộng	45.100.720.062	45.100.720.062	88.999.937.183	88.999.937.183	88.999.937.183	88.999.937.183	35.969.299.562	35.969.299.562
	B.CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG								
008	Dự toán chi hoạt động			4.583.763.400	4.124.339.159	4.583.763.400	4.124.339.159		
0082	Dự toán chi hoạt động - Năm nay			4.583.763.400	4.124.339.159	4.583.763.400	4.124.339.159	459.424.241	
00822	Dự toán chi không thường xuyên - Năm nay			4.583.763.400	4.124.339.159	4.583.763.400	4.124.339.159		4.124.339.159
008221	Dự toán chi không thường xuyên - Năm nay - Tạm tính								
008222	Dự toán chi không thường xuyên - Năm nay - Thực chi								
	Tổng cộng				4.124.339.159		4.124.339.159		4.124.339.159

Chú ý: Khi cộng bảng cân đối tài khoản chỉ cộng số liệu các tài khoản cấp I

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

Ngày 2 tháng 3 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị



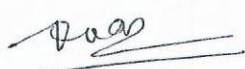
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Năm 2018***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		1.225.381.637	2.047.984.600
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05		0	0
III	Các khoản phải thu	10		1.164.881.545	2.826.952.900
1	Phải thu khách hàng	11		1.006.581.000	1.505.652.900
2	Trả trước cho người bán	12		21.000.000	32.989.000
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		137.300.545	1.288.311.000
IV	Hàng tồn kho	20		348.043.341	1.058.305.165
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25		0	0
VI	Tài sản cố định	30		15.025.947.497	21.121.586.711
1	Tài sản cố định hữu hình	31		13.726.784.497	18.860.328.711
	Nguyên giá	32		31.847.391.221	37.026.873.421
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(18.120.606.724)	(18.166.544.710)
2	Tài sản cố định vô hình	35		1.299.163.000	2.261.258.000
	- Nguyên giá	36		1.299.163.000	2.261.258.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		17.764.254.020	27.054.829.376
	NGUỒN VỐN			0	0
I	Nợ phải trả	60		16.626.246.106	25.832.735.158
1	Phải trả nhà cung cấp	61		77.280.840	2.414.754.601
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		0	48.804.151
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64		300.000.000	936.000.000
5	Tạm thu	65		0	0
6	Các quỹ đặc thù	66		0	0
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		15.025.947.497	21.121.586.711
8	Nợ phải trả khác	68		1.223.017.769	1.311.589.695
II	Tài sản thuần	70		1.138.007.914	1.222.094.218
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		304.687.813	304.687.813
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72			0
3	Các quỹ	73		770.854.101	917.406.405
4	Tài sản thuần khác	74		62.466.000	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)			17.764.254.020	27.054.829.376

Người lập biểu

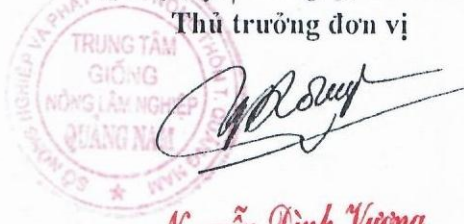
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Xuân

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Đình Vương

Tên cơ quan cấp trên: Sở Nông nghiệp và PTNT
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp

Mẫu B03a/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1		4.124.339.159	
	a. Từ NSNN cấp	2		4.124.339.159	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3		0	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4		0	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5		4.124.339.159	
	a. Chi phí hoạt động	6		4.124.339.159	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7		0	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8		0	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9		0	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			0	
1	Doanh thu	10		7.191.739.520	
2	Chi phí	11		7.034.088.692	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		157.650.828	
III	Hoạt động tài chính			0	
1	Doanh thu	20		1.924.400	
2	Chi phí	21		32.504.642	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		(30.580.242)	
IV	Hoạt động khác			0	
1	Thu nhập khác	30		0	
2	Chi phí khác	31		0	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		0	
V	Chi phí thuế TNDN	40		25.414.117	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		101.656.469	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		0	
2	Phân phối cho các quỹ	52		60.994.469	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		40.662.000	

Lập, ngày 29 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo PP gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	127.070.586
2.	Điều chỉnh cho các khoản		
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1.788.848.239
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.304.866.575
	- Chi phí lãi vay	06	32.504.642
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	(6.095.639.214)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157.650.828
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.597.092.355
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	710.261.824
	- Tăng, giảm các khoản phải trả		
	(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.486.836.454)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	64.979.000
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.504.642)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.427.501)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.950.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(187.692.773)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(188.527.363)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.924.400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.924.400
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	786.000.000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.422.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(636.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(822.602.963)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.047.984.600
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.225.381.637

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 5 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

Tên cơ quan cấp trên: Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giống Nông – Lâm nghiệp

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số
107/2017/TT-BTC ngày
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Trung tâm Giống Nông – Lâm nghiệp Quảng Nam.

QĐ thành lập số: 3620/QĐ-UBND ngày 05/11/2008.

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị: Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên.

Quyết định giao tự chủ tài chính số 52/QĐ-UBND ngày 07/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam có chức năng dẫn nhập, khảo nghiệm, thực nghiệm, chọn tạo, điều tra bình tuyển, chọn lọc phục tráng, nuôi giữ bảo tồn và phát triển giống cây trồng, vật nuôi; tổ chức sản xuất, cung ứng giống và các loại vật tư thiết bị kỹ thuật, hóa chất, chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Giám đốc Trung tâm phê duyệt để phát hành vào ngày 29/3/2019.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	172.932.058	157.000.808

- Tiền gửi kho bạc	599.828.344	1.458.472.000
- Tiền gửi ngân hàng	452.621.235	432.511.792
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	1.225.381.637	2.047.984.600

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	89.500.000	534.318.000
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước	0	64.979.000
d. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác:		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	47.800.545	689.014.000
Tổng các khoản phải thu khác:	137.300.545	1.288.311.000

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu vật liệu	37.390.180	185.223.280
- Công cụ dụng cụ	0	1.590.480
- Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dở dang	3.219.200	700.996.905
- Sản phẩm	287.433.961	155.861.000
- Hàng hóa	20.000.000	14.633.500
Tổng hàng tồn kho:	348.043.341	1.058.305.165

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	33.146.554.221	31.847.391.221	1.299.163.000
Số dư đầu năm	39.288.131.421	37.026.873.421	2.261.258.000
Tăng trong năm			
Giảm trong năm	6.141.577.200	5.179.482.200	962.095.000
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	18.120.606.724	18.120.606.724	
Giá trị còn lại cuối năm	15.025.947.497	13.726.784.497	1.299.163.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
b. XDCB dở dang (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	300.000.000	936.000.000
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	0	

- Viện trợ, vay nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		0

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ...		
- Quỹ ...		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. NSNN cấp	15.025.947.497	21.121.586.711
- Giá trị còn lại của TSCĐ	15.025.947.497	21.121.586.711
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	15.025.947.497	21.121.586.711

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Các khoản phải nộp theo lương:	0	9.572.286
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn	0	9.572.286
- Bảo hiểm thất nghiệp		

b. Các khoản phải nộp nhà nước	199.260.217	181.735.201
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.414.117	13.627.501
- Thuế thu nhập cá nhân	200.000	
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)	168.107.700	168.107.700
+ Sản phẩm thu hồi sau khảo nghiệm	89.627.600	84.089.200
+ Kinh phí dự án cải tạo nhà bao che	400.000	400.000
+ Thanh lý đàn heo ông bà	83.618.500	83.618.500
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác	1.023.757.552	1.120.282.208
Tổng các khoản nợ phải trả khác	1.223.017.769	1.311.589.695

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiếp đơn vị góp vốn)		
- Khác (Chi tiết)	304.687.813	304.687.813
Tổng nguồn vốn kinh doanh	304.687.813	304.687.813

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ khen thưởng	21.358.780	36.696.000
- Quỹ phúc lợi	473.313	20.063.313
- Quỹ bổ sung thu nhập	120.179.610	142.696.030
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	523.338.479	599.739.743

- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	105.503.919	117.938.319
Tổng các quỹ	770.854.101	917.406.405

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác	62.466.000	
Tổng tài sản thuần khác	62.466.000	

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm				917.406.405			
Tăng trong năm			127.070.586	62.944.469	62.466.000		
Giảm trong năm			127.070.586	209.496.773			
Số dư cuối năm				770.854.101	62.466.000		

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	4.124.339.159	
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên	4.124.339.159	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		

- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí		
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	4.124.339.159	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.825.126.060	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	2.299.213.099	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	7.191.739.520	
b. Chi phí	7.034.088.692	
- Giá vốn hàng bán	6.967.498.793	
- Chi phí quản lý	66.589.899	
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		

+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.924.400	
b. Chi phí	32.504.642	

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)		
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.414.117	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	25.414.117	

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập	60.994.469	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	60.994.469	

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

8. Thông tin thuyết minh khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác.

Lập biểu

Kế toán trưởng

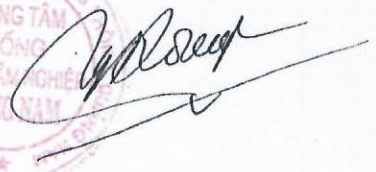
Lập ngày 29 tháng 3 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Kim Xuân





Nguyễn Đình Vương

